

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	
Ông: Tống Viết Phái	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 15/12/2021)
Ông: Nguyễn Hữu Công	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2021)
Ông: Nguyễn Công Lâm	Thành viên	
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29/06/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Công Lâm	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 01/08/2021; Miễn nhiệm P. Tổng Giám đốc ngày (Miễn nhiệm ngày 01/08/2021)
Ông: Tống Viết Phái	Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hữu Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/08/2021)
Ông: Võ Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04/02/2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Thị Phương	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 29/06/2021, Từ nhiệm ngày 24/01/2022)
Bà: Phạm Thu Hiền	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2021)
Bà: Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29/06/2021)
Bà: Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29/06/2021)
Bà: Mai Thị Thương Huyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Công Lâm
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Ngọc Lâm

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		480.339.007.474	613.000.498.738
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	21.728.681.921	23.319.594.430
111	1. Tiền		21.728.681.921	23.319.594.430
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		393.288.328.912	524.257.746.823
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	366.067.351.820	511.778.227.349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	13.322.280.013	11.794.839.599
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	20.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.129.974.003	5.753.505.926
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.232.308.798)	(5.108.043.544)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.031.874	39.217.493
140	III. Hàng tồn kho	09	64.777.723.365	64.985.444.386
141	1. Hàng tồn kho		64.777.723.365	64.985.444.386
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		544.273.276	437.713.099
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	381.957.955	321.872.995
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		88.934.332	115.840.104
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	73.380.989	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		52.575.830.636	52.520.952.626
220	I. Tài sản cố định		41.713.081.577	43.710.032.404
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.886.455.066	20.741.020.113
222	- Nguyên giá		35.843.015.204	35.843.015.204
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.956.560.138)	(15.101.995.091)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	22.826.626.511	22.969.012.291
228	- Nguyên giá		24.090.954.041	24.090.954.041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.264.327.530)	(1.121.941.750)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.455.147.742	214.280.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.455.147.742	214.280.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.407.601.317	8.596.640.222
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.407.601.317	8.596.640.222
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		532.914.838.110	665.521.451.364

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		340.315.658.771	487.838.118.652
310	I. Nợ ngắn hạn		338.185.958.771	487.784.418.652
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	299.573.748.073	415.372.854.834
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	18.065.194.612	29.402.458.580
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	278.512.637	1.254.617.998
314	4. Phải trả người lao động		4.835.043.639	6.551.831.592
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	66.239.918	362.955.884
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.264.935.924	1.755.961.375
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	12.928.334.881	32.832.118.602
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		173.949.087	251.619.787
330	II. Nợ dài hạn		2.129.700.000	53.700.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.129.700.000	53.700.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		192.599.179.339	177.683.332.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	192.599.179.339	177.683.332.712
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		139.543.150.000	121.344.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.861.662.260	19.144.225.633
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		945.815.633	3.553.847.812
421b	LNST chưa phân phối năm nay		14.915.846.627	15.590.377.821
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		532.914.838.110	665.521.451.364

Người lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2022



Tổng Giám đốc

Nguyễn Công Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.549.225.114.572	1.559.588.956.778
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.925.879.287	4.788.275.388
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.546.299.235.285	1.554.800.681.390
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.473.822.945.909	1.484.134.147.071
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.476.289.376	70.666.534.319
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.786.415.220	5.564.654.668
22	7. Chi phí tài chính	27	2.550.012.504	3.504.091.884
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.217.215.541	2.084.404.413
25	8. Chi phí bán hàng	28	42.088.204.704	37.848.378.372
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	15.341.872.986	16.405.255.100
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.282.614.402	18.473.463.631
31	11. Thu nhập khác	30	1.916.552.794	5.595.812.829
32	12. Chi phí khác	31	480.205.236	4.595.563.735
40	13. Lợi nhuận khác		1.436.347.558	1.000.249.094
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.718.961.960	19.473.712.725
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.803.115.333	3.883.334.904
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.915.846.627	15.590.377.821
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.069	1.117

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Công Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.718.961.960	19.473.712.725
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.340.699.740	6.519.400.360
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.222.308.427	2.204.351.179
03	- Các khoản dự phòng		3.124.265.254	2.447.607.197
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		35.915.304	102.893.097
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(259.004.786)	(319.855.526)
06	- Chi phí lãi vay		1.217.215.541	2.084.404.413
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.059.661.700	25.993.113.085
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		151.928.839.689	223.118.831.525
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		207.721.021	35.554.496.632
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(125.637.659.645)	(272.540.691.003)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(96.403.655)	113.311.639
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.513.931.507)	(2.073.298.097)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.433.341.705)	(4.463.769.696)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(77.670.700)	(344.295.213)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.437.215.198	5.357.698.872
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.376.731.021)	(3.998.760.047)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.200.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		259.004.786	419.855.526
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.117.726.235)	(2.378.904.521)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		187.120.045.840	214.962.345.566
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(207.023.829.561)	(219.670.876.319)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(14.561.368.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.903.783.721)	(19.269.899.553)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.584.294.758)	(16.291.105.202)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.319.594.430	39.608.588.629
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.617.751)	2.111.003
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	21.728.681.921	23.319.594.430

Người lập biểu

Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 139.543.150.000 đồng; tương đương 13.954.315 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 216 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 215 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế, hoạt động y tế dự phòng, trung tâm tiêm chủng Vaccine.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm; Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế, hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccin và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế, hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccin và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng;
- Khám bệnh, chữa bệnh, kê đơn, bốc thuốc bằng phương pháp y học cổ truyền. Sử dụng châm cứu, xoa bóp, day ấn huyệt trong việc điều trị cho người bệnh; Hoạt động của Trung tâm xét nghiệm; Dịch vụ chứng minh tương đương sinh học thuốc;
- Hoạt động của Trung tâm tiêm chủng Vaccine;

- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa, nha khoa;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng.
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 dẫn đến doanh thu thuần của Công ty giảm đi khoảng 0,55% so với năm 2020. Bên cạnh đó, do phát sinh thêm nhiều chi phí để duy trì hoạt động kinh doanh trong điều kiện áp dụng các biện pháp chống dịch Covid-19 của Chính phủ, chi phí bán hàng của Công ty tăng khoảng 11% so với năm 2020, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm khoảng 4,21% so với năm 2020.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm, vật tư y tế
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm, vật tư y tế
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm, vật tư y tế
Chi nhánh Quảng Nam	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm, vật tư y tế

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ thời gian quá hạn nợ gốc và khả năng thu hồi của các khoản công nợ.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	343.681.862	271.061.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.366.854.041	23.044.833.105
Tiền đang chuyển	18.146.018	3.699.817
	21.728.681.921	23.319.594.430

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bệnh viện Đà Nẵng	5.026.455.129	-	34.157.389.575	-
- Trung tâm Giám định Bảo hiểm Y tế và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc	135.357.083	-	22.073.580.744	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	13.981.534.978	-	27.884.815.293	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	32.601.561.238	-	27.493.863.199	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Y-MED	2.394.685.604	-	11.066.787.554	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	11.820.930.818	-	14.920.516.349	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	18.940.808.053	-	27.696.297.437	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang	10.585.502.774	-	66.438.864.021	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Trung Sinh	2.975.613.923	-	7.697.759.898	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm EU	10.200.159.499	-	17.130.393.899	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Tân Trường Sinh	6.291.362.650	-	-	-
- Công ty TNHH Dược Tâm Đan	-	-	11.760.801.246	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành	8.616.183.270	-	12.428.856.660	-
- Công ty TNHH BIONAM	3.891.695.556	-	2.843.496.801	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A	1.276.713.224	-	13.371.756.307	-
- Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại SkyLine	2.773.109.717	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Thiên Ân	10.668.926.655	-	-	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm S	6.441.665.850	-	-	-
- Công ty TNHH Dược Khang Long	4.518.174.923	-	5.508.839.998	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	212.926.910.876	(8.232.308.798)	209.304.208.368	(5.108.043.544)
	366.067.351.820	(8.232.308.798)	511.778.227.349	(5.108.043.544)

Tại ngày 31/12/2021, toàn bộ giá trị các khoản phải thu được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (chi tiết tại thuyết minh số 14).

Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 31/12/2021, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty là 113.153.825.110 đồng tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh là 113.153.825.110 đồng.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Matsun Nutrition Co., Ltd	1.613.911.494	-	1.613.911.494	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng TAS	5.135.863.279	-	-	-
- Farmaceutyczna Spółdzielnia Pracy GALENA	1.435.769.999	-	-	-
- Curemed Healthcare Pvt., Ltd	33.929.689	-	2.191.562.686	-
- Prime Pharmaceutical Limited	-	-	2.881.008.000	-
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical Business Ltd	-	-	3.740.931.680	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	2.842.918.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.259.887.552	-	1.367.425.739	-
	13.322.280.013	-	11.794.839.599	-

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Elmich	20.000.000.000	-	-	-
	20.000.000.000	-	-	-
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	20.000.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

Thông tin chi tiết về khoản cho vay như sau:

Khoản cho vay ngắn hạn theo các hợp đồng vay vốn số 02 ngày 17/08/2021 (điều chỉnh gia hạn thêm 03 tháng theo phụ lục hợp đồng số 02/PL ngày 14/12/2021), số 03/2021/FAP-ELM ngày 18/11/2021 và 04/2021/DAP-ELM ngày 18/11/2021 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 03 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 20.000.000.000 đồng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	365.284.586	-	863.209	-
- Ký cược, ký quỹ	907.222.709	-	5.343.894.095	-
- Các khoản chi hộ khách hàng nhập khẩu	489.517.121	-	-	-
- Phải thu khác	367.949.587	-	408.748.622	-
	2.129.974.003	-	5.753.505.926	-

8. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	27.306.036.571	19.073.727.773	10.003.825.359	4.895.781.815
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
Trung tâm Dược phẩm Liên Chiểu	-	-	1.763.910.891	1.234.737.624
Ông Nguyễn Hải Hưng	26.388.210.486	19.073.727.773	7.322.088.383	3.661.044.191
	27.306.036.571	19.073.727.773	10.003.825.359	4.895.781.815

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	14.094.527.762	-	22.262.216.986	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.481.106.600	-	2.675.012.499	-
- Thành phẩm	3.614.959.746	-	1.572.013.987	-
- Hàng hóa	45.531.553.246	-	38.449.656.589	-
- Hàng gửi bán	55.576.011	-	26.544.325	-
	64.777.723.365	-	64.985.444.386	-

Tại ngày 31/12/2021, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (chi tiết xem tại thuyết minh số 14).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
+ Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại khu công nghiệp Hòa Cầm ⁽¹⁾	2.455.147.742	214.280.000
	2.455.147.742	214.280.000

(1) Dự án xây dựng "Nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm" được phê duyệt theo quyết định số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 02/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty:

- Địa điểm xây dựng: Khu Công Nghiệp Hòa Cầm, Thành phố Đà Nẵng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc;
- Tổng mức đầu tư: Khoảng 41 tỷ đồng;
- Dự kiến hoàn thành: Dự án dự kiến hoàn thành trong Quý III/2022;
- Tại ngày 31/12/2021, dự án đang thực hiện hạng mục xây dựng cơ bản;

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.553.017.988	2.538.207.519	5.085.933.749	900.809.156	765.046.792	35.843.015.204
Số dư cuối năm	26.553.017.988	2.538.207.519	5.085.933.749	900.809.156	765.046.792	35.843.015.204
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.958.834.403	953.708.779	4.150.766.150	581.402.632	457.283.127	15.101.995.091
- Khấu hao trong năm	1.187.778.423	244.166.448	208.945.332	78.478.332	135.196.512	1.854.565.047
Số dư cuối năm	10.146.612.826	1.197.875.227	4.359.711.482	659.880.964	592.479.639	16.956.560.138
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.594.183.585	1.584.498.740	935.167.599	319.406.524	307.763.665	20.741.020.113
Tại ngày cuối năm	16.406.405.162	1.340.332.292	726.222.267	240.928.192	172.567.153	18.886.455.066

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.677.314.549 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.008.690.258 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Số dư cuối năm	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	41.831.720	1.080.110.030	1.121.941.750
- Khấu hao trong năm	3.503.820	138.881.960	142.385.780
Số dư cuối năm	45.335.540	1.218.991.990	1.264.327.530
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	22.068.411.821	900.600.470	22.969.012.291
Tại ngày cuối năm	22.064.908.001	761.718.510	22.826.626.511

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 6.442.684.536 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 738.656.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	381.957.955	321.872.995
	381.957.955	321.872.995
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cẩm (*)	7.342.901.735	7.568.259.335
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	463.026.459	650.849.383
- Chi phí sửa chữa	264.979.905	295.754.863
- Các khoản khác	336.693.218	81.776.641
	8.407.601.317	8.596.640.222

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 31/12/2021, thời gian thuê đất còn lại là 32 năm 8 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong năm 2021 là 225.357.600 đồng.

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn ⁽¹⁾	10.323.824.733	10.323.824.733	168.047.723.306	174.595.749.023	3.775.799.016	3.775.799.016
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	5.653.892.124	5.653.892.124	6.278.531.356	7.773.389.333	4.159.034.147	4.159.034.147
+ Vay cá nhân ⁽³⁾	16.854.401.745	16.854.401.745	12.793.791.178	24.654.691.205	4.993.501.718	4.993.501.718
	32.832.118.602	32.832.118.602	187.120.045.840	207.023.829.561	12.928.334.881	12.928.334.881

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/7609338/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sông Hàn ngày 01/11/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bỏ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- Phương thức bảo đảm: Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 280125 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/11/2007; Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay của BIDV;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 3.775.799.016 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-210057862 ký với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ngày 19/07/2021, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 4.159.034.147 đồng.

(3) Các khoản vay cán bộ công nhân viên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng tùy theo từng kế ước;
- Lãi suất cho vay: 4,5%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 4.993.501.718 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Ever Neuro Pharma GMBH (Ebewe)	10.001.045.950	10.001.045.950	8.195.654.163	8.195.654.163
- Axon Drugs Private Ltd	3.852.668.578	3.852.668.578	16.050.920.675	16.050.920.675
- Công Ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	39.927.802.820	39.927.802.820	4.612.848.943	4.612.848.943
- Mi Pharma Private Limited	7.696.044.887	7.696.044.887	31.721.787.127	31.721.787.127
- Công ty TNHH Dược Phẩm Vạn Hưng	17.299.510.380	17.299.510.380	14.227.376.905	14.227.376.905
- Delta Pharma Limited	16.771.956.805	16.771.956.805	-	-
- Growena Impex Company	7.038.889.686	7.038.889.686	7.062.887.107	7.062.887.107
- Hiệu thuốc Chuyên doanh 04	707.969.035	707.969.035	18.254.126.571	18.254.126.571
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical	10.621.040.680	10.621.040.680	29.663.494.679	29.663.494.679
- Pharmatex Italia S.R.L	4.041.166.230	4.041.166.230	32.499.524.929	32.499.524.929
- Troikaa Pharmaceuticals Ltd	28.813.515.237	28.813.515.237	25.067.891.495	25.067.891.495
- Inbiotech L.T.D	6.915.586.483	6.915.586.483	18.732.184.852	18.732.184.852
- Nagase Singapore (Pte) Ltd	10.155.544.800	10.155.544.800	-	-
- Prime Pharmaceutical Limited	15.358.977.240	15.358.977.240	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	120.372.029.262	120.372.029.262	209.284.157.388	209.284.157.388
	299.573.748.073	299.573.748.073	415.372.854.834	415.372.854.834
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	285.199.046	285.199.046	1.319.762.555	1.319.762.555

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

Tại ngày 31/12/2021, số dư khoản Phải trả người bán được dùng để bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán cho các khách hàng (như đã trình bày tại Thuyết minh số 04) là 113.153.825.110 đồng.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Dược phẩm Đa Phúc	520.000.000	6.636.139.560
- Công ty TNHH Dược phẩm Thắng Lợi	1.938.949.368	2.374.350.630
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Xanh	1.974.331.341	2.913.331.341
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	1.781.170.518	339.593.458
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Linh	-	3.803.729.444
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Mỹ Quốc	1.443.622.059	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S	-	2.789.393.250
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	10.407.121.326	10.545.920.897
	18.065.194.612	29.402.458.580

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	514.564.948	53.899.468.008	54.397.671.279	-	16.361.677
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	10.235.868.673	10.235.868.673	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	556.845.383	3.803.115.333	4.433.341.705	73.380.989	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	183.207.667	960.383.740	881.440.447	-	262.150.960
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	376.762.332	376.762.332	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	123.000.000	123.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.265.318	1.265.318	-	-
	-	1.254.617.998	69.399.863.404	70.449.349.754	73.380.989	278.512.637

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	66.239.918	362.955.884
	66.239.918	362.955.884

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	139.177.816	138.773.893
- Kinh phí công đoàn	74.517.594	74.636.047
- Bảo hiểm xã hội	28.030.981	34.422.894
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	400.000	400.000
- Thù lao Hội đồng quản trị	670.000.000	874.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.352.809.533	633.728.541
	2.264.935.924	1.755.961.375
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.129.700.000	53.700.000
	2.129.700.000	53.700.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	121.344.740.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	18.115.216.612	176.654.323.691
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15.590.377.821	15.590.377.821
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(14.561.368.800)	(14.561.368.800)
Số dư cuối năm trước	121.344.740.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	19.144.225.633	177.683.332.712
Số dư đầu năm nay	121.344.740.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	19.144.225.633	177.683.332.712
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.915.846.627	14.915.846.627
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.198.410.000	-	-	-	(18.198.410.000)	-
Số dư cuối năm nay	139.543.150.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	15.861.662.260	192.599.179.339

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 46/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 1.819.841 cổ phiếu;
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 15% (mỗi 100 cổ phiếu nhận thêm 15 cổ phiếu);
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu;
- Công ty đã hoàn thành phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 24/11/2021 theo báo cáo số 852/BCPH-CT ngày 24/11/2021 và hoàn thành việc đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ngày 19/01/2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	71.172.900.000	51,00%	61.889.480.000	51,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	9.998.100.000	7,16%	8.694.000.000	7,16%
Ông Phạm Văn Trương	8.050.000.000	5,77%	6.597.000.000	5,44%
Cổ đông khác	50.322.150.000	36,07%	44.164.260.000	36,40%
	139.543.150.000	100%	121.344.740.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	121.344.740.000	121.344.740.000
- Vốn góp tăng trong năm	18.198.410.000	-
- Vốn góp cuối năm	139.543.150.000	121.344.740.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	400.000	400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	18.198.410.000	14.561.368.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.198.410.000	14.561.368.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	14.561.368.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	14.561.368.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	18.198.410.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.198.410.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	400.000	400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.954.315	12.134.474
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	13.954.315	12.134.474
- Cổ phiếu phổ thông	13.954.315	12.134.474
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.954.315	12.134.474
- Cổ phiếu phổ thông	13.954.315	12.134.474
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	25.644.628.267	25.644.628.267

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận thế chấp

Công ty đang nhận thế chấp các lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng với tổng số lượng 1.095.931 đơn vị dược phẩm, giá trị sổ sách là 48.719.445.828 đồng.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	20.224,88	7.353,06
- Euro	EUR	1.170,23	1.172,06

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	1.421.181.460.140	1.392.132.415.624
Doanh thu thiết bị y tế	110.739.664.757	159.660.360.178
Doanh thu dịch vụ	17.303.989.675	7.796.180.976
	1.549.225.114.572	1.559.588.956.778

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	9.926.229	-
--	-----------	---

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.574.780.974	1.281.616.284
- Hàng bán bị trả lại	1.351.098.313	3.506.659.104
	2.925.879.287	4.788.275.388

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	1.418.255.580.853	1.387.344.140.236
Doanh thu thiết bị y tế	110.739.664.757	159.660.360.178
Doanh thu dịch vụ	17.303.989.675	7.796.180.976
	1.546.299.235.285	1.554.800.681.390

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn dược phẩm đã bán	1.371.001.006.089	1.339.514.665.194
Giá vốn vật tư y tế đã bán	102.821.939.820	144.619.481.877
	1.473.822.945.909	1.484.134.147.071

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	259.004.786	379.855.526
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	40.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.465.408.952	1.933.619.881
Lãi bán hàng chậm thanh toán theo hợp đồng	2.490.439.577	2.470.078.321
Doanh thu hoạt động tài chính khác	571.561.905	741.100.940
	4.786.415.220	5.564.654.668

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	1.217.215.541	2.084.404.413
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	100.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.296.881.659	1.216.794.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	35.915.304	102.893.097
	2.550.012.504	3.504.091.884

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	24.133.737.309	22.498.009.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	881.313.887	912.551.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.788.904.890	6.465.047.508
Chi phí khác bằng tiền	7.284.248.618	7.972.770.404
	42.088.204.704	37.848.378.372

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.290.703.311	7.776.364.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.009.035.384	899.907.812
Chi phí dự phòng	3.124.265.254	2.447.607.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.891.095.720	2.769.831.150
Chi phí khác bằng tiền	3.026.773.317	2.511.544.099
	15.341.872.986	16.405.255.100

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Nhà cung cấp bồi thường cho các lô hàng bị hủy	143.950.890	4.449.052.400
Tiền phạt thu được	66.683.806	162.893.924
Thưởng doanh số từ nhà cung cấp	853.715.652	940.892.380
Thu nhập khác	852.202.446	42.974.125
	1.916.552.794	5.595.812.829

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí hủy hàng dược phẩm	72.442.118	4.509.153.801
Chi phí khác	407.763.118	86.409.934
	480.205.236	4.595.563.735

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.718.961.960	19.473.712.725
Các khoản điều chỉnh tăng	296.920.725	113.827.356
- Chi phí không hợp lệ	94.500	10.251.890
- Phạt vi phạm hành chính	6.770	3.269.448
- Lương và thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành	285.000.000	100.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm nay	9.708.452	306.018
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm trước	2.111.003	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(306.018)	(170.865.562)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(40.000.000)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm trước	(306.018)	(128.754.559)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm nay	-	(2.111.003)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.015.576.667	19.416.674.519
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.803.115.333	3.883.334.904
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	556.845.383	1.137.280.175
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.433.341.705)	(4.463.769.696)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(73.380.989)	556.845.383

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.915.846.627	15.590.377.821
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.915.846.627	15.590.377.821
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.954.315	13.954.315
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.069	1.117

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.857.853.777	7.677.514.398
Chi phí nhân công	31.261.665.400	31.608.034.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.996.950.827	1.978.989.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.999.278.576	9.234.878.658
Chi phí khác bằng tiền	13.327.568.862	10.005.901.093
	70.443.317.442	60.505.318.181

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.728.681.921	-	23.319.594.430	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	368.197.325.823	(8.232.308.798)	517.531.733.275	(5.108.043.544)
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	-
	409.926.007.744	(8.232.308.798)	540.851.327.705	(5.108.043.544)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	12.928.334.881	32.832.118.602
Phải trả người bán, phải trả khác	303.968.383.997	417.182.516.209
Chi phí phải trả	66.239.918	362.955.884
	316.962.958.796	450.377.590.695

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.728.681.921	-	-	21.728.681.921
Phải thu khách hàng, phải thu khác	359.965.017.025	-	-	359.965.017.025
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	401.693.698.946	-	-	401.693.698.946
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.319.594.430	-	-	23.319.594.430
Phải thu khách hàng, phải thu khác	512.423.689.731	-	-	512.423.689.731
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	535.743.284.161	-	-	535.743.284.161

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	12.928.334.881	-	-	12.928.334.881
Phải trả người bán, phải trả khác	301.838.683.997	2.129.700.000	-	303.968.383.997
Chi phí phải trả	66.239.918	-	-	66.239.918
	314.833.258.796	2.129.700.000	-	316.962.958.796

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	32.832.118.602	-	-	32.832.118.602
Phải trả người bán, phải trả khác	417.128.816.209	53.700.000	-	417.182.516.209
Chi phí phải trả	362.955.884	-	-	362.955.884
	450.323.890.695	53.700.000	-	450.377.590.695

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	187.120.045.840	214.962.345.566
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	207.023.829.561	219.670.876.319

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20a, ngày 19/01/2022, Công ty đã hoàn thành việc đăng ký bổ sung 1.819.841 chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh dược phẩm	Kinh doanh thiết bị y tế	Dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.418.255.580.853	110.739.664.757	17.303.989.675	1.546.299.235.285
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	47.254.574.764	7.917.724.937	17.303.989.675	72.476.289.376
Tổng chi phí mua tài sản cố định				2.240.867.742
Tài sản không phân bổ				532.914.838.110
Tổng tài sản	-	-	-	532.914.838.110
Nợ phải trả không phân				340.315.658.771
Tổng nợ phải trả	-	-	-	340.315.658.771

Do công ty hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty con của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.926.229	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha	9.926.229	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.668.952.167	5.416.026.002
Công ty Cổ phần Dược Danapha	3.301.968.741	5.315.884.588
Công ty Cổ phần Elmich	15.987.484	-
Công ty Cổ phần Megram	350.995.942	100.141.414
Doanh thu tài chính	222.893.151	-
Công ty Cổ phần Elmich	222.893.151	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu về cho vay	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Elmich	20.000.000.000	-
Phải trả cho người bán	285.199.046	1.319.762.555
Công ty Cổ phần Dược Danapha	135.660	1.272.242.555
Công ty Cổ phần Megram	285.063.386	47.520.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	51.128.767	-
Công ty Cổ phần Elmich - lãi vay	51.128.767	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	180.000.000	321.000.000
Ông: Tống Viết Phái	Thành viên HĐQT-Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm TGD từ 01/08/2021)	874.888.666	765.617.970
Ông: Nguyễn Hữu Công	Thành viên HĐQT-P.Tổng Giám đốc	610.619.783	522.069.435
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên HĐQT, trưởng BKS (Miễn nhiệm từ 29/06/2021)	50.000.000	50.000.000
Ông: Nguyễn Công Lâm	Thành viên HĐQT-Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm TGD từ 01/08/2021)	1.059.847.329	781.260.406
Ông: Võ Anh Hùng	Thành viên HĐQT-P.Tổng Giám (Miễn nhiệm từ 04/02/2021)	190.187.166	484.128.192
Ông: Nguyễn Trung	P. Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/08/2021)	405.180.000	-
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ 01/08/2021)	50.000.000	50.000.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Công Lâm

